

BIỂU PHÍ A**Biểu phí sản phẩm dịch vụ liên quan đến Tài khoản và Ngân quỹ**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
A. GIAO DỊCH TÀI KHOẢN					
1	Mở tài khoản				
1.1	Mở tài khoản (trừ tài khoản thấu chi)	Miễn phí			1
1.2	Tài khoản thấu chi (Biểu phí này có thể thay đổi theo quy định về Sản phẩm thấu chi doanh nghiệp và/hoặc các văn bản liên quan do SHB ban hành từng thời kỳ)				1
	- Mở tài khoản thấu chi (Thu ngay khi mở tài khoản)	$[0,05\%] \times [\text{Giá trị HMTCT được cấp}]$	200.000 VNĐ	2.000.000 VNĐ	
	- Phí duy trì và quản lý tài khoản thấu chi	Miễn phí			
2	Số dư tối thiểu (Chỉ áp dụng cho tài khoản VNĐ, phong tỏa khi mở mới tài khoản nhưng không bao gồm tài khoản thấu chi). Các gói tài khoản hoặc các tài khoản đăng ký kèm thêm dịch vụ của SHB có thể được áp dụng riêng theo chính sách tại từng thời kỳ của SHB.	1.000.000 VNĐ/tháng			
3	Duy trì tài khoản thanh toán				
	Áp dụng với TKTT có số dư dưới mức tối	20.000 VNĐ/tháng			1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
	thiếu trong tháng				
4	Đóng Tài khoản thanh toán (Các TK theo loại tiền khác VNĐ/USD/EUR: Thu phí tương đương VNĐ theo mức quy định)				
4.1	Đóng tài khoản mở dưới 01 năm	100.000VNĐ/5USD/5EUR/TK			1
4.2	Đóng tài khoản mở từ 01 năm trở lên	50.000VNĐ/3USD/3EUR/TK			1
4.3	Đóng tài khoản thanh toán có chức năng thấu chi; TK mở chỉ để phục vụ chi trả cổ tức, lĩnh lãi tiền gửi có kỳ hạn, giải ngân, trả lãi tiền vay theo yêu cầu của khách hàng (Đối với tiền vay phải có xác nhận bằng văn bản/email của đơn vị cho vay); Đóng tài khoản theo yêu cầu của SHB	Miễn phí			1
5	Phong tỏa TKTT				
5.1	Phong tỏa TK theo yêu cầu của bên thứ 3 (Ngoại trừ yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật)	100.000VNĐ/5USD/5EUR /Lần/TK			1
5.2	Phong tỏa TK theo yêu cầu của Khách hàng	50.000VNĐ/3USD/3EUR /Lần/TK			1
5.3	Phong tỏa TK theo yêu cầu của	Miễn phí			1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
	SHB, của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật				
6	Phong tỏa HĐTG/GTCG				
6.1	Phong tỏa HĐTG/GTCG theo yêu cầu của bên thứ 3 (Ngoại trừ yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật)/ theo yêu cầu của Khách hàng	50.000VNĐ/3USD/3EUR /Lần/HĐTG/GTCG			1
6.2	Phong tỏa HĐTG/GTCG theo yêu cầu của SHB, của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật	Miễn phí			1
7	Thông báo mất HĐTG/GTCG	50.000VNĐ/3USD/3EUR /Lần/HĐTG/GTCG			1
8	Cấp lại bản sao HĐTG /Cấp lại GTCG do bị mất/ hư hỏng	50.000VNĐ/3USD/3EUR/HĐTG/GTCG			1
9	Ủy quyền GTCG	50.000VNĐ/3USD/3EUR/Lần/GTCG			1
10	Chuyển quyền sở hữu GTCG	50.000VNĐ/3USD/3EUR/Lần/GTCG			1
11	Quản lý TK đồng chủ sở hữu <i>(thu ngay khi mở</i>	200.000 VNĐ/TK/Năm			1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
	<i>và các năm tiếp theo thu vào ngày mở TK)</i>				
12	Quản lý tài khoản ký quỹ hoạt động doanh nghiệp; ký quỹ bảo đảm thực hiện dự án đầu tư				
12.1	Mở TK ký quỹ	Miễn phí			1
12.2	Đóng TK ký quỹ	Miễn phí			1
12.3	Phí quản lý TK ký quỹ	Theo thỏa thuận			3
12.4	Xác nhận tài khoản ký quỹ	Theo quy định tại Mục 14.1 Biểu phí này về Xác nhận tài khoản			
13	Quản lý TK theo yêu cầu đặc biệt của khách hàng	Theo thỏa thuận			3
14	Xác nhận tài khoản/Số dư tài khoản (bao gồm tài khoản thanh toán, hợp đồng tiền gửi, GTCG, tài khoản tiền vay và tài khoản ký quỹ)				
14.1	Xác nhận có tài khoản /Số dư tài khoản				
	- Bảng tiếng Việt	50.000VNĐ/lần/2bản + 10.000VNĐ/bản thêm			1
	- Bảng tiếng Anh/Song ngữ	70.000VNĐ/lần/2bản + 10.000VNĐ/bản thêm			1
14.2	Xác nhận khác hợp lệ	Theo thỏa thuận	50.000VNĐ		3
15	Sổ phụ/ sao kê tài khoản				
15.1	KH lấy sổ phụ tại nơi mở tài khoản định kỳ hàng tháng.	Miễn phí			1
15.2	KH lấy sổ phụ/sao kê định kỳ hàng tháng tại SHB khác nơi mở tài khoản	50.000 VNĐ/lần/sổ phụ/sao kê			1
15.3	Gửi đến địa chỉ KH yêu cầu	20.000 VNĐ/lần + Bru phí			1
16	In sao kê TK theo yêu cầu	5.000 VNĐ/trang	20.000 VNĐ/lần		1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
	của KH				
17	Sao lục chứng từ				
17.1	Chứng từ phát sinh trong vòng 01 tháng tính đến ngày yêu cầu	10.000 VNĐ/trang	20.000 VNĐ/lần		1
17.2	Chứng từ phát sinh trên 01 tháng tính đến ngày yêu cầu	20.000 VNĐ/trang	40.000 VNĐ/lần		1
17.3	Chứng từ của TK đã đóng	30.000 VNĐ/trang	50.000 VNĐ/lần		1
18	Fax sổ phụ, chứng từ				
18.1	Trong nước, cùng tỉnh/TP	5.000 VNĐ/trang			1
18.2	Trong nước, khác tỉnh/TP	10.000 VNĐ/trang			1
18.3	Nước ngoài	5 USD/trang			1
19	Phí cung cấp các phương tiện thanh toán				
19.1	Ủy nhiệm chi	20.000 VNĐ/quyển			1
B. GIAO DỊCH TIỀN MẶT					
I.	TÀI KHOẢN VND				
1	Nộp tiền mặt vào TK				
1.1	Nộp tiền cùng tỉnh, thành phố với nơi mở TK	Miễn phí			1
1.2	Nộp tiền khác tỉnh, thành phố với nơi mở TK <i>(Miễn phí đối với: Nộp tiền để trả nợ gốc, lãi vay hoặc để gửi tiền có kỳ hạn/mua GTCG tại SHB; Nộp tiền để trả phí định giá TSBD)</i>	0,03%	20.000VNĐ	1.000.000 VNĐ	2

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
	vào tài khoản Công ty TNHH Một thành viên Quản lý và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB-AMC)) (Đối với mục đích trả nợ gốc, lãi vay thì phải có xác nhận bằng văn bản/email nội bộ của Đơn vị cho vay)				
2	Rút tiền mặt từ TK (Không bao gồm mục 3 ở dưới đây)				
2.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố với nơi mở TK	Miễn phí			1
2.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố với nơi mở TK (Miễn phí đối với: Giao dịch rút tiền từ khoản tiền được trả lãi tiền gửi có kỳ hạn/mua GTCG tại SHB; từ khoản tiền được giải ngân - phải có xác nhận bằng văn bản/email nội bộ của Đơn vị cho vay)	0,03%	20.000VNĐ	1.000.000 VNĐ	2
2.3	Rút tiền mặt trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK	Ngoài phí rút tiền trên, thu thêm Phí kiểm đếm tại Mục C.4 Biểu phí A			1
3	Rút tiền mặt từ TK trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận chuyển khoản vào TK (trong hoặc ngoài hệ thống SHB) (Miễn phí đối với tiền chuyển vào TK KH có nguồn gốc: SHB giải ngân cho vay, chi trả lãi tiền				

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
	<i>gửi có kỳ hạn tại SHB, chi trả tiền hoa hồng; Chi trả tiền do mua bán ngoại tệ với KH; Rút gốc một phần hoặc tất toán HĐTG/GTCG SHB; Rút tiền để gửi tiền có kỳ hạn/mua GTCG ngay tại SHB)</i>				
3.1	Rút tiền mặt cùng tỉnh, thành phố với nơi mở TK	0,005%	10.000VNĐ	300.000 VNĐ	3
3.2	Rút tiền mặt khác tỉnh, thành phố với nơi mở TK	0.035%	20.000VNĐ	1.000.000 VNĐ	2
II	TÀI KHOẢN NGOẠI TỆ				
1	Nộp tiền vào TK				
1.1	USD				
	- Đối với loại từ 50 USD trở lên	0.2%	02 USD		1
	- Đối với loại từ 20 USD trở xuống	0.4%	03 USD		1
1.2	EUR	0,4%	03 EUR		1
1.3	Ngoại tệ khác	0,4%	05 USD (<i>hoặc ngoại tệ khác tương đương</i>)		1
2	Rút tiền từ TK				
2.1	Rút/nhận bằng tiền mặt là ngoại tệ				
	- USD	0,2%	02 USD		1
	- EUR	0,4%	02 EUR		1
	- Ngoại tệ khác	0,4%	03 USD (<i>hoặc ngoại tệ khác tương đương</i>)		1
2.2	Rút bằng VND (<i>Quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ do SHB công bố tại thời điểm giao dịch</i>)	Miễn phí			1
3	Rút tiền từ HĐTG ngoại tệ lấy VND	Miễn phí (<i>Áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản tại thời điểm thanh toán</i>)			1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
C. DỊCH VỤ NGÂN QUỸ					
1	Kiểm định ngoại tệ (xác định thật, giả theo yêu cầu của Khách hàng)	0,2 USD/tờ (hoặc ngoại tệ khác tương đương)			3
2	Đổi tiền				
2.1	Đổi tiền mặt ngoại tệ				
	- Lấy VND (Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ tiền mặt do SHB công bố tại thời điểm giao dịch)	Miễn phí			1
	- Đổi tiền mặt ngoại tệ mệnh giá lớn lấy mệnh giá nhỏ	Miễn phí			1
	- Đổi tiền mặt ngoại tệ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	2%	2 USD		2
	- Đổi tiền mặt ngoại tệ mà tờ tiền bị cũ, mốc hoặc bẩn	4%	5 USD		1
2.2	Đổi tiền mặt VND				
	- Đổi tiền mặt VND không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Miễn phí			1
	- Đổi tiền mặt VND từ mệnh giá nhỏ lấy mệnh giá lớn	Thỏa thuận			3
3	Kiểm đếm hộ KH				
3.1	Tại các điểm giao dịch của SHB				

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
	- Trong giờ giao dịch	0,03%	20.000VND /2USD	1.000.000 VND/100 USD	2
	- Ngoài giờ giao dịch	0,05%	50.000VND /5 USD	1.000.000 VND/100 USD	2
3.2	Tại trụ sở khách hàng	Theo thỏa thuận	50.000VND /5 USD		3
4	Phí kiểm đếm kèm dịch vụ chuyển tiền/ rút tiền trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK (chỉ áp dụng với giao dịch bằng tiền VND) Không tính phí kiểm đếm này trong trường hợp giao dịch thực tế không phát sinh tiền mặt cần kiểm đếm (có chứng từ chứng minh) như: Khách hàng rút tiền từ Hợp đồng tiền gửi/ Séc/ Sổ tiết kiệm tại SHB và nộp ngay vào TK; hoặc được SHB giải ngân bằng tiền mặt và KH nộp ngay vào TK; hoặc SHB mua ngoại tệ của KH, trả tiền VND và KH nộp ngay vào TK; hoặc trường hợp mục đích chuyển tiền/rút tiền để gửi tiền có kỳ hạn/ mua GTCG ngay tại SHB...).				
4.1	Giá trị nhỏ hơn 100 triệu/điểm giao dịch/ngày	Miễn phí			1
4.2	Giá trị từ 100 triệu đồng /điểm giao dịch/ngày trở lên	0,02% x Tổng số tiền chịu phí kiểm đếm	20.000VND	1.000.000 VND	2
5	Thu tiền mặt tại nơi khách hàng yêu cầu				
5.1	Trong giờ làm việc				2
	- Bán kính <= 10km	0.08%	300.000 VND		
	- Bán kính > 10km	Theo thỏa thuận			
5.2	Ngoài giờ làm việc	Như Mục 5.1 nêu trên + 0.05%			2
D. DỊCH VỤ BẢO QUẢN TÀI SẢN CỦA SHB					
1	Ký quỹ	2.000.000 VND/Hợp đồng			1
2	Bảo quản tài sản				
2.1	Nguyên niêm phong				
2.1.1	Tiền mặt				
2.1.1.1	VND	0.01%/Số tiền bảo quản/ngày	20.000 VND		1
		0.05%/Số tiền bảo quản/tháng	20.000 VND		1
2.1.1.2	Ngoại tệ	0.01%/Số tiền bảo quản/ngày	10 USD		1

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
		0.05%/Số tiền bảo quản/tháng	10 USD		1
2.1.2	Vàng				
2.1.2.1	SJC	<= 12 tháng: 8.000 VND/lượng/tháng > 12 tháng: 5.000 VND/lượng/tháng	20.000 VND		1
2.1.2.2	Vàng khác	1.000 VND/chi/tháng	20.000 VND		1
2.1.3	Đá quý	10.000 VND/gr/tháng	20.000 VND		1
2.1.4	Kim khí quý (ngoài vàng)	10.000 VND/món/tháng	20.000 VND		1
2.1.5	Giấy tờ có giá	0.03% * Mệnh giá/tháng	20.000 VND		1
2.1.6	Tài liệu quan trọng (Tính theo trọng lượng)	- Dưới 100gr: 30.000 VND/tháng - Từ 100gr đến dưới 500gr: 60.000 VND/tháng - Từ 500gr đến dưới 1000gr: 100.000 VND/tháng - Từ 1000gr đến 5000gr: 200.000 VND/tháng - Trên 5000gr, cứ mỗi 100gr tăng thêm so với 5000gr: 10.000 VND/tháng	20.000 VND		1
2.2	Kiểm nhận hiện vật				
2.2.1	Tiền mặt				
2.2.1.1	VND	Như 2.1.1.1 + Phí kiểm đếm 0.03%	40.000 VND		1
2.2.1.2	Ngoại tệ	Như 2.1.1.2 + Phí kiểm đếm 0.03%	15USD		1
2.2.2	Vàng	Như 2.1.2 + Phí kiểm định			1
2.2.3	Đá quý	Như 2.1.3 + Phí kiểm định			1
2.2.4	Kim khí quý (ngoài vàng)	Như 2.1.4 + Phí kiểm định			1
3	Phí kiểm tra tài sản	40.000 VND/lần			1
4	Cấp lại bản sao Hợp đồng BQTS/ GTCG/ TLQT/ Biên bản giao nhận Tài sản do bị mất/ hư hỏng	50.000 VND/bản/lần			1
5	Bảo quản Tài sản theo yêu cầu đặc biệt của	Thỏa thuận			3

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA	CẤP ĐỘ
	Khách hàng				

Ghi chú

1. Biểu phí này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Xác định nộp tiền/rút tiền cùng hay khác tỉnh, thành phố nơi mở tài khoản căn cứ vào địa bàn nơi khách hàng thực hiện nộp tiền/rút tiền đến địa bàn nơi mở tài khoản.
3. Việc xác định Biểu phí (doanh nghiệp hay cá nhân) áp dụng cho phí nộp tiền mặt vào tài khoản dựa trên người thụ hưởng: Nộp tiền mặt vào TK của cá nhân thu phí theo Biểu phí cá nhân; Nộp tiền mặt vào TK của doanh nghiệp thu phí theo Biểu phí doanh nghiệp.
4. Việc xác định Biểu phí (doanh nghiệp hay cá nhân) áp dụng cho phí liên quan đến rút tiền mặt/rút séc tiền mặt từ tài khoản dựa trên TK bị rút: Rút tiền mặt từ TK của cá nhân thu phí theo Biểu phí cá nhân; Rút tiền mặt từ TK của doanh nghiệp thu phí theo Biểu phí doanh nghiệp.
5. “Số tiền chịu phí kiểm đếm” là tổng số tiền Khách hàng thực hiện giao dịch (chuyển tiền, rút tiền) trong ngày tại một điểm giao dịch. Số tiền chuyển/rút được nộp vào TK trong vòng 02 ngày làm việc, không phân biệt điểm thực hiện nộp (không bao gồm số tiền Khách hàng có sẵn trước 02 ngày này).
“Trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày nộp tiền mặt vào TK” được hiểu là ngày thực hiện giao dịch nộp tiền và ngày làm việc kế tiếp liền kề.
6. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ.
7. SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
8. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex,...chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
9. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
10. Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do SHB công bố tại thời điểm thu phí.
11. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của Nhà nước.
12. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.
13. Đối với các tài khoản thanh toán VNĐ mở trước thời điểm biểu phí này có hiệu lực, SHB vẫn tính phí duy trì tài khoản nếu tài khoản thanh toán của khách hàng không đủ số dư bình quân tối thiểu theo quy định của Quyết định 1854/QĐ-TGD đến 31/12/2018.
Bắt đầu từ thời điểm biểu phí này có hiệu lực, tất cả các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại SHB đều áp dụng quy định số dư tối thiểu và thu phí theo quy định Khoản 3 phần A.
14. **Ghi chú thêm đối với mục phí D - DỊCH VỤ BẢO QUẢN TÀI SẢN CỦA SHB:**
- 14.1. Đối với việc kiểm định tài sản mà SHB thuê đơn vị chuyên trách kiểm định thì Phí kiểm định được xác định theo biểu phí dịch vụ của đơn vị chuyên trách kiểm định.

14.2. Đối với Tài sản mà Khách hàng yêu cầu biện pháp bảo quản đặc biệt thì Giám đốc các đơn vị được quyết định mức phí thu trên nguyên tắc hiệu quả và đảm bảo đủ bù đắp chi phí mà SHB bỏ ra để thực hiện biện pháp bảo quản đặc biệt cho Tài sản của Khách hàng.

14.3. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ hoặc thu phí định kỳ theo quy định hiện hành của SHB.

14.4. Đối với tài sản là tiền mặt thì việc xác định biểu phí theo ngày, theo tháng áp dụng như sau:

a) Nếu Khách hàng gửi dưới 01 tháng, áp dụng cách tính phí theo ngày và theo công thức:

Số tiền phí KH phải trả = Số tiền Khách hàng gửi bảo quản * 0.01% * Số ngày thỏa thuận trên Hợp đồng

b) Nếu Khách hàng gửi từ 01 tháng trở lên, áp dụng cách tính phí theo tháng và theo công thức:

$$\text{Số tiền phí KH phải trả} = \frac{(\text{Số tiền KH gửi bảo quản} * 0.05\%)}{30} * \text{Số ngày thỏa thuận trên Hợp đồng}$$

14.5. Đối với tài sản không phải là tiền mặt thì số tiền phí được tính theo công thức sau:

$$\text{Số tiền phí KH phải trả} = \frac{(\text{Mức phí theo quy định})}{30} * \text{Số ngày thỏa thuận trên Hợp đồng}$$

15. Dịch vụ thu tiền mặt tại nơi khách hàng yêu cầu chỉ áp dụng khi SHB và khách hàng có hợp đồng thu tiền mặt lưu động.